



**Công ty TNHH Chứng khoán  
Ngân hàng Public Việt Nam**

*(trước đây là  
Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam)*

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

21/UBCK-GPHĐKD

ngày 8 tháng 12 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 2 năm 2025.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh**

0103014784

ngày 27 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

*Được thay thế bởi*

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102088701

ngày 7 tháng 12 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 12 năm 2024.

**Hội đồng Thành viên**

Bà Cheah Kim Ling

Chủ tịch

*(bổ nhiệm từ ngày 10/7/2024)*

Dato' Chang Kat Kiam

Thành viên

*(bổ nhiệm từ ngày 10/7/2024)*

Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah

Thành viên

*(bổ nhiệm từ ngày 10/7/2024)*

Ông Chan Kong Ming

Chủ tịch

*(miễn nhiệm từ ngày 10/7/2024)*

Ông Tan Kheak Geai

Thành viên

*(miễn nhiệm từ ngày 10/7/2024)*

Ông Lee Ming How

Thành viên

*(miễn nhiệm từ ngày 10/7/2024)*

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Bích Hà

Tổng Giám đốc

*(bổ nhiệm từ ngày 5/8/2024)*

Ông Lee Ming How

Thành viên

*(miễn nhiệm từ ngày 5/8/2024)*

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình,  
15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



# Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

## Báo cáo của Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban lãnh đạo của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 (“Thông tư 334”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Thành viên của Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên của Công ty



Bà Cheah Kim Ling  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

  
Dato Chang Kat Kiam  
Thành viên





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo của Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban lãnh đạo**

Ban lãnh đạo của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2024.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00006-25-1



Đàm Xuân Lâm  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2025



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>142.526.707.935</b>	<b>156.847.912.571</b>
<b>I. Tài sản tài chính (“TSTC”)</b>	<b>110</b>		<b>141.427.002.560</b>	<b>156.194.813.115</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	40.060.432.136	4.791.677.682
1.1. Tiền	111.1		10.060.432.136	2.991.677.682
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		30.000.000.000	1.800.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(a)	-	67.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7(b)	100.573.591.688	83.478.565.937
7. Các khoản phải thu	117	8	771.227.009	891.951.307
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		771.227.009	891.951.307
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	21.751.727	32.618.189
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.099.705.375</b>	<b>653.099.456</b>
1. Tạm ứng	131		16.313.429	14.077.768
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9(a)	1.073.948.130	629.577.872
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		9.443.816	9.443.816
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200 = 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>13.178.662.948</b>	<b>11.640.545.348</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.832.872.610</b>	<b>10.462.121.549</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.423.344.443	4.106.697.963
- Nguyên giá	222		10.257.178.319	8.761.972.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.833.833.876)	(4.655.274.539)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.409.528.167	6.355.423.586
- Nguyên giá	228		9.174.743.750	9.174.743.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.765.215.583)	(2.819.320.164)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1.345.790.338</b>	<b>1.178.423.799</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		257.079.841	251.479.841
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9(b)	378.464.254	437.370.427
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	710.246.243	489.573.531
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>155.705.370.883</b>	<b>168.488.457.919</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>1.303.230.133</b>	<b>8.146.402.426</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.303.230.133</b>	<b>8.146.402.426</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	5.069.447.877
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312	13	-	5.069.447.877
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		47.171.367	65.569.018
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	211.190.568	1.436.534.690
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15(b)	545.012.152	282.838.871
11. Phải trả người lao động	323		176.016.046	830.569.742
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	323.840.000	452.112.800
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	9.329.428
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>154.402.140.750</b>	<b>160.342.055.493</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>154.402.140.750</b>	<b>160.342.055.493</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.472.755.351	2.472.755.351
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		16.929.385.399	22.869.300.142
7.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		16.929.385.399	22.869.300.142
<b>TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>155.705.370.883</b>	<b>168.488.457.919</b>

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Trịnh Tuấn Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Bích Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>						
2		Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	1.216.000.000	1.216.000.000	
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>						
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	18(a)	255.358.480.000	193.179.930.000
a.		<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		254.679.480.000	188.933.930.000
e.		<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		679.000.000	4.246.000.000
2.		TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	18(b)	863.850.000	55.810.000
a.		<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		863.850.000	55.810.000
3		Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	18(c)	3.589.000.000	1.598.000.000
5.		Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		18(d)	89.420.000	33.540.000
7.		Tiền gửi của khách hàng	026	18(e)	9.391.828.818	4.296.177.238
7.1.		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		3.052.947.818	4.296.177.238
7.2.		Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		6.338.881.000	-
8.		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	18(f)	9.388.023.537	4.292.481.957
8.1.		<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		9.388.023.537	4.292.481.957
12.		Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.805.281	3.695.281

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Trịnh Tuấn Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Bích Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B02 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.2.				
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	19(a)	2.829.086.577	4.767.631.677
1.3.				
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19(a)	9.129.456.798	9.025.425.186
1.6.				
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	19(b)	4.209.572.363	3.321.452.499
1.11.				
Thu nhập hoạt động khác	11		24.347.611	17.293.209
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>16.192.463.349</b>	<b>17.131.802.571</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.7.				
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	20	6.389.334.200	5.941.691.888
2.10.				
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	20	21.307.114	11.667.130
2.12.				
Chi phí hoạt động khác	32	20	2.925.391.888	2.628.531.896
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>9.336.033.202</b>	<b>8.581.890.914</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1.				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	83.822.959
3.2.				
Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42		33.311.928	24.442.230
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>33.311.928</b>	<b>108.265.189</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1.				
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		32.236	49.231.206
4.2.				
Chi phí lãi vay	52		536.195.040	1.016.870.843
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>536.227.276</b>	<b>1.066.102.049</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
	<b>62</b>	<b>21</b>	<b>13.099.774.779</b>	<b>11.661.032.244</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>				
(70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	<b>70</b>		<b>(6.746.259.980)</b>	<b>(4.068.957.447)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B02 - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		806.345.237	-
8.2. Chi phí khác	72		-	2.960.725
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>		<b>806.345.237</b>	<b>(2.960.725)</b>
<b>IX. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(5.939.914.743)</b>	<b>(4.071.918.172)</b>
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	22	-	-
<b>XI. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(5.939.914.743)</b>	<b>(4.071.918.172)</b>

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Trịnh Tuấn Dũng  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Bích Hà  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lỗ trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(5.939.914.743)</b>	<b>(4.071.918.172)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>1.458.357.273</b>	<b>2.961.467.035</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.906.427.196	2.014.276.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	48.841.638
- Chi phí lãi vay	06		536.195.040	1.016.870.843
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(283.311.928)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(700.953.035)	(118.521.646)
<b>5. Thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>48.355.692.873</b>	<b>37.538.937.756</b>
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		67.000.000.000	34.600.000.000
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(17.095.025.751)	3.860.647.471
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		821.677.333	81.226.521
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		10.866.462	10.326.654
- Giảm các khoản phải thu khác	39		-	107.803.673
- Tăng các tài sản khác	40		(228.508.373)	(104.091.503)
- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(128.272.800)	452.112.800
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(385.464.085)	454.744.412
- Lãi vay đã trả	44		(536.195.040)	(1.016.870.843)
- Giảm phải trả cho người bán	45		(701.675.030)	(343.499.651)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		262.173.281	47.391.249
- Giảm phải trả người lao động	48		(654.553.696)	(350.762.101)
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(9.329.428)	(260.090.926)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>43.874.135.403</b>	<b>36.428.486.619</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(3.819.245.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		250.000.000	-
3. Tiền thu về lãi tiền gửi	65		33.311.928	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>70</b>		<b>(3.535.933.072)</b>	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	73		569.607.214.785	337.315.965.180
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		569.607.214.785	337.315.965.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(574.676.662.662)	(371.453.559.022)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		(574.676.662.662)	(371.453.559.022)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>80</b>		<b>(5.069.447.877)</b>	<b>(34.137.593.842)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>35.268.754.454</b>	<b>2.290.892.777</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>101</b>		<b>4.791.677.682</b>	<b>2.500.784.905</b>
Tiền	101.1		2.991.677.682	2.500.784.905
Các khoản tương đương tiền	101.2		1.800.000.000	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>40.060.432.136</b>	<b>4.791.677.682</b>
Tiền	103.1		10.060.432.136	2.991.677.682
Các khoản tương đương tiền	103.2		30.000.000.000	1.800.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Mã số</b>	<b>2024 VND</b>	<b>2023 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.836.179.823.400	1.148.290.159.360
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(895.487.621.170)	(1.058.465.970.050)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.169.292.156.740	779.333.754.463
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(2.104.888.707.390)	(878.225.260.522)
<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>5.095.651.580</b>	<b>(9.067.316.749)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>4.296.177.238</b>	<b>13.363.493.987</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	4.296.177.238	13.363.493.987
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4.296.177.238	13.363.493.987
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>9.391.828.818</b>	<b>4.296.177.238</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	9.391.828.818	4.296.177.238
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	3.052.947.818	4.296.177.238
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	6.338.881.000	-

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Trịnh Tuấn Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Bích Hà  
Tổng Giám đốc

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B04 – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
	1/1/2023	1/1/2024	Tăng	Giảm	31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.351	2.472.755.351	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.472.755.351	-	-	(2.472.755.351)	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	24.468.462.963	22.869.300.142	2.472.755.351	(4.071.918.172)	22.869.300.142	16.929.385.399
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	24.468.462.963	22.869.300.142	2.472.755.351	(4.071.918.172)	22.869.300.142	16.929.385.399
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>164.413.973.665</b>	<b>160.342.055.493</b>	<b>2.472.755.351</b>	<b>(6.544.673.523)</b>	<b>160.342.055.493</b>	<b>154.402.140.750</b>

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Trịnh Tuấn Dũng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hà  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 11 năm 2006.

Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 và các thay đổi của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh này được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102088701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 12 năm 2022. Thay đổi gần nhất (lần thứ 14) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 5 tháng 12 năm 2024, theo đó, chủ sở hữu của Công ty được thay đổi từ RHB Investment Bank Berhad sang Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK được cấp ngày 13 tháng 2 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chủ sở hữu của Công ty là Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của Public Bank Berhad, Malaysia. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 17. Ngày 19 tháng 2 năm 2024, RHB Investment Bank Berhad đã ký Hợp đồng Mua bán có điều kiện (“Hợp đồng”) với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam, một ngân hàng được sở hữu toàn bộ bởi Public Bank Berhad về việc chuyển nhượng vốn chủ sở hữu của RHB Investment Bank Berhad tại Công ty cho Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam. Căn cứ theo Quyết định số 625/QĐ-UBCK ngày 4 tháng 6 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận cho các bên của Hợp đồng thực hiện giao dịch chuyển nhượng vốn chủ sở hữu. Ngày 21 tháng 6 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi tên Công ty, từ Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam sang Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam. Ngày 10 tháng 7 năm 2024, giao dịch chuyển nhượng vốn chủ sở hữu được hoàn tất. Ngày 5 tháng 8 năm 2024, Công ty đã nhận được Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, chấp thuận việc bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Bích Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được Chủ sở hữu thông qua và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 6 năm 2024.

**(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000VND (1/1/2024: 135.000.000.000VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 31 nhân viên (1/1/2024: 23 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(d).



**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.



**(b) Tiền và các khoản đang tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(d) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Vật kiến trúc	3 – 10 năm
• Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
• Phương tiện vận tải	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• Phần mềm	3 – 10 năm

**(g) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(i) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính kết thúc niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; chi phí thuê văn phòng, thuê nhà cho người lao động nước ngoài; chi phí phần mềm; hoặc chi phí bảo hiểm trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(k) Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

C.T.T.N. ...  
HẠN  
P.H.A.N.G.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Chủ sở hữu hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Công ty đã hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 2.472.755.351 VND vào lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết số 01/2023/NQRHBIB ngày 7 tháng 3 năm 2023 của cổ đông Ngân hàng Đầu tư RHB.

**(n) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(o) Doanh thu và thu nhập**

**(i) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực tế. Lãi suất thực tế là lãi suất dùng để chiết khấu các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt kỳ hạn ước tính của TSTC đó (hoặc, khi thích hợp, một kỳ hạn ngắn hơn) về giá trị ghi nhận ban đầu của TSTC đó. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của nó khi đáo hạn.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

**(p) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

**(q) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

01001  
CÔNG  
TẮCH NH  
KP  
TƯ LIỆ



**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

***Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban lãnh đạo theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	40.041.339.430	4.746.670.542
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	-	67.000.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	100.573.591.688	83.478.565.937
Các khoản phải thu	(iii)	771.227.009	891.951.307
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	21.751.727	32.618.189
Các khoản phải thu khác	(iii)	257.079.841	251.479.841
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	710.246.243	489.573.531
		<hr/>	<hr/>
		142.375.235.938	156.890.859.347

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CTCK  
HẠN  
PHẦN



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 31/12/2024**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>Trong vòng 2-5 năm VND</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	47.171.367	47.171.367	47.171.367	-
Phải trả người bán ngắn hạn	211.190.568	211.190.568	211.190.568	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	323.840.000	323.840.000	323.840.000	-
	<b>582.201.935</b>	<b>582.201.935</b>	<b>582.201.935</b>	<b>-</b>

**Tại ngày 31/12/2023**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>Trong vòng 2-5 năm VND</b>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	65.569.018	65.569.018	65.569.018	-
Phải trả vay ngắn hạn	5.069.447.877	5.069.447.877	5.069.447.877	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.436.534.690	1.436.534.690	1.436.534.690	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	452.112.800	452.112.800	452.112.800	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.329.428	9.329.428	9.329.428	-
	<b>7.032.993.813</b>	<b>7.032.993.813</b>	<b>7.032.993.813</b>	<b>-</b>





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>	<b>140.634.023.824</b>	<b>155.270.243.619</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.041.339.430	4.791.677.682
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	67.000.000.000
Các khoản cho vay	100.573.591.688	83.478.565.937
<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>710.246.243</b>	<b>489.573.531</b>
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	710.246.243	489.573.531
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>-</b>	<b>5.069.447.877</b>
Vay ngắn hạn	-	5.069.447.877
	<b>141.344.270.067</b>	<b>160.829.265.027</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	19.092.706	45.007.140
Tiền gửi ngân hàng	10.041.339.430	2.946.670.542
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	1.800.000.000
	40.060.432.136	4.791.677.682

(\*) Số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam, ngân hàng mẹ, và hưởng lãi suất 4,5%/năm (1/1/2024: từ 5,14%/năm đến 5,56%/năm).

**6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Nhà đầu tư	120.658.296	2.774.663.337.370	106.486.975	2.195.433.954.160
Cổ phiếu	120.658.296	2.774.663.337.370	106.486.975	2.195.433.954.160

**7. Các loại tài sản tài chính****(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	(*)	67.000.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	-	(*)	67.000.000.000	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản cho vay**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	100.220.999.394	(*)	74.761.224.491	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	352.592.294	(*)	8.717.341.446	(*)
	<u>100.573.591.688</u>		<u>83.478.565.937</u>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**8. Các khoản phải thu**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	771.227.009	891.951.307
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	70.273.974	249.450.409
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	700.593.899	629.347.873
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	359.136	13.153.025
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	21.751.727	32.618.189
	<u>792.978.736</u>	<u>924.569.496</u>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo trì	400.067.500	358.438.000
Chi phí sử dụng phần mềm, dữ liệu	657.502.701	226.023.422
Khác	16.377.929	45.116.450
	<hr/>	<hr/>
	1.073.948.130	629.577.872
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phần mềm	60.830.626	72.647.364
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	317.633.628	364.723.063
	<hr/>	<hr/>
	378.464.254	437.370.427
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
NGÂN HÀNG PUBLIC VIỆT NAM  
HÀ NỘI



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

	<b>Vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.234.398.388	6.315.202.872	1.104.389.000	107.982.242	8.761.972.502
Mua trong năm	-	-	1.371.360.000	2.447.885.000	3.819.245.000
Thanh lý	-	-	(1.104.389.000)	-	(1.104.389.000)
Khác	-	(1.219.650.183)	-	-	(1.219.650.183)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.234.398.388</b>	<b>5.095.552.689</b>	<b>1.371.360.000</b>	<b>2.555.867.242</b>	<b>10.257.178.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	645.805.062	2.797.098.235	1.104.389.000	107.982.242	4.655.274.539
Khấu hao trong năm	98.089.764	610.161.812	57.140.001	195.140.200	960.531.777
Thanh lý	-	-	(1.104.389.000)	-	(1.104.389.000)
Khác	-	(677.583.440)	-	-	(677.583.440)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>743.894.826</b>	<b>2.729.676.607</b>	<b>57.140.001</b>	<b>303.122.442</b>	<b>3.833.833.876</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	588.593.326	3.518.104.637	-	-	4.106.697.963
Số dư cuối năm	490.503.562	2.365.876.082	1.314.219.999	2.252.744.800	6.423.344.443

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.217.451.691 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 2.287.328.191 VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	<b>Vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.106.316.687	8.929.254.444	1.104.389.000	483.098.856	12.623.058.987
Xóa số	(871.918.299)	(2.614.051.572)	-	(375.116.614)	(3.861.086.485)
Số dư cuối năm	1.234.398.388	6.315.202.872	1.104.389.000	107.982.242	8.761.972.502
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.419.633.597	4.450.692.103	1.104.389.000	483.098.856	7.457.813.556
Khấu hao trong năm	98.089.764	960.457.704	-	-	1.058.547.468
Xóa số	(871.918.299)	(2.614.051.572)	-	(375.116.614)	(3.861.086.485)
Số dư cuối năm	645.805.062	2.797.098.235	1.104.389.000	107.982.242	4.655.274.539
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	686.683.090	4.478.562.341	-	-	5.165.245.431
Số dư cuối năm	588.593.326	3.518.104.637	-	-	4.106.697.963





**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>2024</b>	<b>2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	9.174.743.750	10.896.088.800
Xóa số	-	(1.721.345.050)
Số dư cuối năm	9.174.743.750	9.174.743.750
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.819.320.164	3.584.936.482
Khấu hao trong năm	945.895.419	955.728.732
Xóa số	-	(1.721.345.050)
Số dư cuối năm	3.765.215.583	2.819.320.164
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	6.355.423.586	7.311.152.318
Số dư cuối năm	5.409.528.167	6.355.423.586

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 559.568.750 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 89.568.750 VND).

**12. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<b>31/12/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	364.658.263	167.664.013
Tiền lãi phân bổ lũy kế	225.587.980	201.909.518
	710.246.243	489.573.531

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Vay ngắn hạn**

	1/1/2024	Biến động trong năm		31/12/2024
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (*)	5.069.447.877	569.607.214.785	574.676.662.662	-

(\*) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam, ngân hàng mẹ, với lãi suất là 7,8%/năm.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính ( FSS)	100.639.627	-
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư và Phát triển	22.129.491	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội		
- Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông	17.413.000	-
DMX - Malaysia	-	1.098.411.980
Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	-	266.490.000
Khác	71.008.450	71.632.710
	<u>211.190.568</u>	<u>1.436.534.690</u>

2024  
CÔNG TY  
HỮU  
IG  
T.P.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	(272)	25.065.324	(7.781.105)	17.283.947
Thuế thu nhập cá nhân	282.839.143	5.413.900.719	(5.185.025.336)	511.714.526
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	40.808.383	(37.206.723)	3.601.660
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến BHXH đã nộp cho nhân viên (*)	-	12.412.019	-	12.412.019
	282.838.871	5.495.186.445	(5.233.013.164)	545.012.152

(\*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được trừ do Công ty nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.722	6.681	(11.675)	(272)
Thuế thu nhập cá nhân	235.442.900	2.916.352.913	(2.868.956.670)	282.839.143
Các loại thuế khác	-	59.744.374	(59.744.374)	-
	235.447.622	2.976.103.968	(2.928.712.719)	282.838.871

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phí kiểm toán	213.840.000	-
Phí tư vấn thuế	110.000.000	228.800.000
Phí bảo trì phần mềm	-	208.312.800
Phí bảo trì website	-	15.000.000
	323.840.000	452.112.800

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**17. Vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	VND	%
Public Bank Vietnam Limited	135.000.000.000	100,00

**18. Các tài khoản ngoại bảng**

**(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	25.467.948	254.679.480.000	18.893.393	188.933.930.000
TSTC chờ thanh toán	67.900	679.000.000	424.600	4.246.000.000
		<u>255.358.480.000</u>		<u>193.179.930.000</u>

**(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	86.385	863.850.000	5.581	55.810.000

**(c) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	358.900	3.589.000.000	159.800	1.598.000.000



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(d) TSTC hưởng quyền của Nhà đầu tư**

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	8.942	89.420.000	3.354	33.540.000

**(e) Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	3.052.947.818	4.296.177.238
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.052.947.818	4.296.177.238
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	6.338.881.000	-
	9.391.828.818	4.296.177.238

**(f) Phải trả Nhà đầu tư**

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.388.023.537	4.292.481.957
Của nhà đầu tư trong nước	9.388.023.537	4.292.481.957

**19. Doanh thu hoạt động**

**(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	2024 VND	2023 VND
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.829.086.577	4.767.631.677
Từ các khoản cho vay	9.129.456.798	9.025.425.186
	11.958.543.375	13.793.056.863

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.209.572.363	3.321.452.499

**20. Chi phí hoạt động**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>	<b>6.389.334.200</b>	<b>5.941.691.888</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.989.050.786	3.270.762.131
Khấu hao tài sản cố định	1.459.423.139	1.803.173.556
Chi phí giao dịch chứng khoán	746.994.673	591.781.896
Chi phí khác	193.865.602	275.974.305
<b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>	<b>21.307.114</b>	<b>11.667.130</b>
<b>Chi phí các dịch vụ khác</b>	<b>2.925.391.888</b>	<b>2.628.531.896</b>
Chi phí viễn thông, đường truyền	2.549.975.648	2.265.375.342
Chi phí khác	375.416.240	363.156.554
	9.336.033.202	8.581.890.914

**21. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>2024</b> <b>VND</b>	<b>2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.450.475.836	7.785.583.516
Chi phí thuê văn phòng	1.392.662.948	1.457.363.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.873.946	352.339.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.004.057	211.102.644
Chi phí thuế, phí và lệ phí	50.105.077	108.242.802
Chi phí khác	1.429.652.915	1.746.400.232
	13.099.774.779	11.661.032.244



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2024 VND	2023 VND
Lỗi kê toán trước thuế	(5.939.914.743)	(4.071.918.172)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(1.187.982.949)	(814.383.634)
Chi phí không được khấu trừ thuế	637.667.581	162.854.599
Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	550.315.368	651.529.035
Chi phí thuế TNDN (**)	-	-

(\*) Lỗi tính thuế không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	23.776.119.147	4.755.223.829	21.024.542.307	4.204.908.461

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2025	Chưa quyết toán	5.370.352.768
2026	Chưa quyết toán	5.812.883.578
2027	Chưa quyết toán	6.583.660.788
2028	Chưa quyết toán	3.257.645.173
2029	Chưa quyết toán	2.751.576.840
		23.776.119.147

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**23. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/7/2024 đến 31/12/2024 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam – Ngân hàng mẹ</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	1.800.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn	-	-	668.466.182	347.888.409
Lãi dự thu	-	-	70.273.974	-
Thu nhập lãi tiền gửi	-	935.900.446	-	-
Phí dịch vụ ngân hàng	-	4.001.184	-	-
<b>RHB Investment Bank Berhad</b>				
Công ty thanh toán hộ lương, thưởng và bảo hiểm	444.237.640	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	9.329.428
<b>Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc</b>				
Thù lao	1.142.760.558	532.534.936	-	-

**24. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	-	1.014.918.840



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**25. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND dưới hình thức góp vốn bằng tiền mặt từ Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam, ngân hàng mẹ. Theo Công văn số 154/UBCK-QLKD ngày 9 tháng 1 năm 2025 về việc hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, Công ty đã thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 187 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chứng khoán.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ là 865.000.000.000 VND. Theo đó, ngày 13 tháng 2 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK về việc tăng vốn điều lệ cho Công ty lên 1.000.000.000.000 VND.

**26. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 26 tháng 2 năm 2025

Người lập:



Trịnh Tuấn Dũng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Bích Hà  
Tổng Giám đốc

